

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH TÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 30/9/2022

“V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH TÂN, TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà **Huỳnh Ngọc Sương**

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Ngọc Tòng

Ông Trương Văn Ánh

- Thư ký phiên toà: Ông **Lê Kim Hồ** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long: Bà **Nguyễn Thị Bé Hà** - Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 157/2022/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2022 về việc *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 93/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **D**, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Nơi cư trú: tổ 14, ấp M, xã T, huyện B, tỉnh V

2. *Bị đơn:* Anh **N**, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Nơi cư trú: tổ 5, ấp Y, xã T, huyện B, tỉnh V

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản khai ngày 09/6/2022 nguyên đơn D trình bày:

Vào năm 2012, chị và anh N qua mai mối tiến đến hôn nhân, có tổ chức hôn lễ theo phong tục tại địa phương. Đến năm 2013 chị và anh N có đến Ủy ban nhân dân xã Tân Thành, huyện Bình Tân đăng ký kết hôn và về sống tại ấp Y, xã T, huyện B, tỉnh V. Sau khi về sống chung chị và anh N thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm về việc anh N thường hay uống rượu, không chí thú làm ăn, không

quan tâm chăm sóc gia đình, vợ con. Chị đã nhiều lần khuyên chồng thay đổi nhưng không thành, từ đó vợ chồng không còn hạnh phúc. Chị và anh N ly thân nhau từ tháng 3/2022 đến nay, mỗi người đã có cuộc sống riêng không ai quan tâm đến ai.

Trong thời gian chung sống chị và anh Nhiên có một con chung là K sinh ngày 13/03/2014, cháu K đang sống với chị.

Do tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị D yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị được ly hôn với anh N

Về con chung: Chị D yêu cầu giải quyết cho chị được tiếp tục nuôi dưỡng cháu K, chị D yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 750.000 đồng cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi.

Về quan hệ tài sản: không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong trình giải quyết vụ án, anh N đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án tổng đạt cho anh do người thân là bà L (mẹ ruột của anh N) nhận thay và đã giao lại, nhưng anh N vẫn không có mặt theo thông báo và giấy triệu tập của Tòa án, anh N cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ về việc vắng mặt vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan.

Tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn vắng mặt.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý và trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng. Đối với người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án thì nguyên đơn chấp hành đúng theo quy định, đối với bị đơn thì chưa chấp hành đúng quy định (*bị đơn không tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải ngày 29/7/2022 và các phiên tòa ngày 23/9/2022, ngày 30/9/2022*).

Quan điểm về việc giải quyết nội dung vụ án: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn D

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị D ly hôn với anh N

Về con chung: Giao cháu K sinh ngày 13/3/2014 cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng, anh N chưa phải cấp dưỡng nuôi con. Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con mà không ai được cản trở.

Về quan hệ tài sản chung: không tranh chấp nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về án phí: Buộc chị D nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, chị D được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0013664 ngày 09/6/2022 tại Chi cục THADS huyện Bình Tân nên chị D không phải nộp thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn D yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N, anh N có nơi cư trú tại ấp Y, xã T, huyện B, tỉnh V là quan hệ pháp luật thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự, tiến hành cuộc họp công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được do đó Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung. Tại phiên tòa, nguyên đơn tuy vắng mặt nhưng đã có ý kiến đề nghị xét xử vắng mặt, đối với bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Xét chị D và anh N chung sống và có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 nên hôn nhân giữa chị D và anh N là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh N phát sinh nhiều mâu thuẫn nên chị D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N.

Xét yêu cầu khởi kiện của chị D là có cơ sở chấp nhận. Bởi vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc chung trong gia đình và có nghĩa vụ chung sống với nhau để xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc nhưng theo lời trình bày của chị D (*tại Đơn khởi kiện và bản khai ngày 09/6/2022*) thì từ đầu năm 2021 mối quan hệ hôn nhân giữa chị và anh N có nhiều mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và anh N hay uống rượu, không chí thú làm ăn, không quan tâm chăm sóc gia đình, chị đã nhiều lần khuyên anh N nhưng anh N không thay đổi từ đó vợ chồng không còn hạnh phúc nên chị và anh N sống ly thân nhau từ tháng 3/2022 đến nay. Đối với anh N, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh N không đến Tòa để tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, cũng không giao nộp văn bản trình bày ý kiến về việc chị D xin ly hôn với anh, qua đó thể hiện anh N không có nguyện vọng giải quyết mâu thuẫn để vợ chồng đoàn tụ. Thêm vào đó, qua xác minh đối với bà L là mẹ ruột của anh N thì anh N có thường hay nhậu nhẹt dẫn đến chị D than phiền, trong thời gian chung sống vợ chồng N trồng khoai bị lỗi dẫn đến nợ nên chị D đem con về nhà mẹ ruột ở từ tháng 3/2022 đến nay, theo bà vợ chồng N nếu tiếp tục sống chung sẽ không có hạnh phúc vì chị D không còn muốn sống với anh N. Với những lời trình bày nêu trên thể hiện tình trạng hôn nhân giữa chị D và anh N đã trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị D, cho chị D ly hôn với anh N.

[3.2] *Về con chung*: Chị D và anh N có một con chung là K sinh ngày 13/3/2014, chị D yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu K, cháu K có nguyện vọng được sống với mẹ. Hội đồng xét xử xét thấy việc giao cháu K cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng là cần thiết và phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận yêu cầu của chị D.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Tại đơn khởi kiện ngày 09/6/2022 chị D yêu cầu anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 750.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi, nhưng vào ngày 23/9/2022 chị D có văn bản xin rút lại yêu cầu này. Xét thấy việc chị D rút yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con là sự tự nguyện, không vi phạm pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên được chấp nhận. Do chị D không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi cháu K nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3.3] *Về quan hệ tài sản*: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về án phí: Chị D phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ Điều 51, 56, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn D

1.1. *Về quan hệ hôn nhân*: Cho chị D ly hôn với anh N

1.2. *Về con chung*: Giao cháu K sinh ngày 13/3/2014 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng, kể từ ngày Bản án của Tòa án có hiệu lực đến khi cháu K đủ 18 tuổi hoặc đến khi có quyết định của Tòa án về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con. Anh N chưa phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh N có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu

đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Ngoài ra, anh N còn thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều 81, 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

1.3. Về quan hệ tài sản: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chi D nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, số tiền án phí chi D phải nộp được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai thu số 0013664 ngày 09/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải chịu thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- Đương sự: 02b
- VKSND huyện Bình Tân: 01b;
- UBND xã Tân Thành, huyện Bình Tân: 01b;
- CCTHADS huyện Bình Tân: 01b;
- TAND tỉnh Vĩnh Long (PKTNV&THA): 01b
- Lưu hồ sơ vụ án: 01b

(Đã ký)

Huỳnh Ngọc Sương